
CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ KHU VỰC CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN HẬU KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU

Đinh Thị Thanh Vân

Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: vandtt@vnu.edu.vn

Trần Thị Phương Dịu

Học viện tài chính

Email: tranphuongdiu@gmail.com

Mã bài: JED - 188

Ngày nhận: 31/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 06/6/2021

Ngày duyệt đăng: 05/7/2021

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng bao gồm 15 quốc gia khu vực Châu Á Thái Bình Dương, giai đoạn 2007-2017 để đánh giá các nhân tố tác động tới chất lượng thể chế. Mô hình nghiên cứu sử dụng đánh giá tác động cố định và hồi quy hệ thống hai giai đoạn GMM cho phép xử lý các yếu tố không quan sát được, không thay đổi theo thời gian và hiện tượng nhân quả đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế tới chất lượng thể chế. Bên cạnh thu nhập bình quân đầu người, hai nhóm biến được xem xét bao gồm các yếu tố vĩ mô và các yếu tố liên quan đến quản trị nhà nước. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tăng trưởng kinh tế kết hợp với sự ổn định các thông số vĩ mô tác động mạnh mẽ tới cải thiện chất lượng thể chế. Hơn nữa, ngược lại với tác động không rõ ràng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cấu trúc nguồn thu ngân sách của chính phủ có ảnh hưởng rõ ràng tới chất lượng thể chế.

Từ khóa: Chất lượng thể chế, Châu Á-Thái Bình Dương, tăng trưởng kinh tế, ổn định vĩ mô, chất lượng quản trị công.

Mã JEL: C23, C33, E02, E62, H27

The factors affecting Asia-Pacific's institutional quality in the post-global economic crisis Abstract

The study uses panel data covering 15 Asian and Pacific countries in the 2007-2017 period to assess the factors affecting institutional quality. The research model using Fixed Effect and estimating Two-step System GMM allows handling unobserved-invariant variables and the simultaneous causality issue between economic growth and institutional quality. Besides GDP per capita, two groups of variables are considered including macro and state-governance factors. Research results show that economic growth combined with the stability of macro indicators has a strong impact on improving institutional quality. Furthermore, in contrast to the ambiguous impact of foreign direct investment (FDI), the structure of government revenues has a sharp influence on institutional quality.

Keyword: Institutional quality, Asia and the Pacific, economic growth, macro stability, public governance quality

JEL code: C23, C33, E02, E62, H27

1. Giới thiệu

Cải thiện thể chế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của Việt Nam nói riêng và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương nói chung trong giai đoạn tới. Nhiều học giả cho rằng, thể chế là nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của các quốc gia (North, 1991; Acemoglu & Robinson, 2012, 2019). Trong đó, thể chế tốt góp phần giảm các chi phí giao dịch trong nền kinh tế, thuận lợi hóa quá trình trao đổi sản xuất và khuyến khích phát triển sáng tạo. Acemoglu & Robinson (2012) cung cấp nhiều bằng chứng thực nghiệm thuyết phục mô tả tác động của sự ảnh hưởng của thể chế tới sự thịnh vượng của quốc gia, ví dụ: so sánh (quasi-experiment) giữa Triều Tiên và Hàn Quốc. Sự thay đổi và cải thiện thể chế, hơn nữa, tạo ra sự phát triển hài hòa giữa các chủ thể trong nền kinh tế và chính phủ (Acemoglu & Robinson, 2019).

Nghiên cứu về thể chế Châu Á-Thái Bình Dương trong một vài thập kỷ nay được sự quan tâm của các học giả. Trong đó, khu vực này đáng chú ý bởi những thành công về kinh tế nhảy vọt như “thần kỳ Nhật Bản” (1950-1990), “Kỳ tích sông Hàn” (1961-1996), sự bùng nổ nền kinh tế Trung Quốc những năm 1978-2013 và sự thành công của Singapore, Đài Loan cũng như nền kinh tế mới nổi Ấn Độ và Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (5.5%) cũng cao hơn trung bình thế giới 1.7% năm 2017 (IMF, 2018). Liên quan đến mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế, Acemoglu & Robinson (2012) giải thích như sau, thể chế chính trị và khả năng phân bổ nguồn lực của năm hiện tại sẽ tác động tới quyền lực chính trị thực tế (de-jure) và quyền lực luật định (de-facto), qua đó quyết định thể chế kinh tế năm hiện hành và thể chế chính trị năm sau đó. Thể chế kinh tế quyết định kết quả kinh tế, kết hợp với thể chế chính trị được định hình năm sau đó lại tiếp tác động tới khả năng phân bổ nguồn lực năm sau, tạo thành một chu kỳ tăng trưởng và phát triển. Chính vì thế, các mô hình hồi quy, nếu không giải quyết được hiện tượng nội sinh sẽ dẫn đến ước lượng bị chệch và không nhất quán.

Nghiên cứu về sự thay đổi chất lượng thể chế Châu Á nổi bật gần đây có thể kể đến nghiên cứu của Grabowski & Self (2020). Tác giả ước lượng hồi quy tối bình phương tối thiểu động (Dynamic OLS) xem xét tác động của các nhân tố (vĩ mô) tới chất lượng thể chế của 11 quốc gia giai đoạn 1990-2015. Một số yếu tố được xem xét như tín dụng nội địa, năng suất lao động khu vực nông nghiệp, cơ cấu vốn, chất lượng giáo dục, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, độ mở nền kinh tế và nguồn vốn tự nhiên. Dẫu vậy, nghiên cứu chưa giải quyết được mối quan hệ nhân quả đồng thời giữa chất lượng thể chế với tăng trưởng kinh tế.

Bài viết này xem xét xác định các nhân tố tác động tới chất lượng thể chế Châu Á-Thái Bình Dương thông qua ước lượng hệ thống hai giai đoạn GMM. Theo đó, chúng tôi cho rằng tăng trưởng kinh tế là một trong những thành tố quan trọng quyết định tới thể chế và cần được kiểm soát trong mô hình nghiên cứu, giải quyết hiện tượng nội sinh đối với biến tăng trưởng sau đó là vấn đề quan trọng như được chỉ ra bởi Chong & Calderón (2000). Mô hình tác động cố định cũng được sử dụng để loại bỏ các yếu tố không quan sát được, không đổi theo thời gian trong việc củng cố vững chắc ước lượng hồi quy.

Bố cục bài viết được trình bày, phần 2 tổng quan các nghiên cứu xem xét các nhân tố tác động tới thể chế, đặc biệt mối quan hệ nhân quả đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế. Phần 3 mô tả tổng quan bối cảnh Châu Á-Thái Bình Dương và phạm vi bài nghiên cứu. Phần 4 mô tả dữ liệu sử dụng và xây dựng mô hình nghiên cứu. Phần 5 trình bày kết quả và thảo luận. Phần 6 đưa ra một số kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thể chế được hiểu một cách phổ biến là các quy tắc, quy ước, luật lệ quy định hành xử (hành động hoặc phi hành động), tương tác của các chủ thể trong xã hội (North, 1991). Sự thay đổi thể chế được phân theo bốn cấp độ. Trong đó sự thay đổi thể chế ở tầng sâu nhất thường có thời gian kéo dài trên 100 năm là quá trình vận động và thay đổi chậm rãi trong văn hóa, tập tục và các quy chuẩn xã hội nhằm thích ứng trong bối cảnh xã hội đương thời. Cách tiếp cận này trong thực nghiệm thường khó khăn về thu thập dữ liệu và phù hợp với các nghiên cứu lịch sử, phân tích lý thuyết xã hội. Cấp độ thứ hai là trọng tâm của nghiên cứu này, theo đó, sự thay đổi thể chế thường diễn ra trên 10 năm và đến từ sự thay đổi các quy tắc chính thức trong quá trình xây dựng và phát triển của các quốc gia. Cụ thể, quá trình phát triển kinh tế đòi hỏi sự thay đổi cách thức giao kết hợp đồng dưới hệ thống pháp luật minh bạch thay vì các thỏa thuận kiểu giầy vò “làng xã” xưa. Hoặc các giao thương quốc tế mở rộng đòi hỏi quy chuẩn về luật pháp, quyền (VD: quyền sở hữu) ngày càng minh bạch. Hệ quả là sự phát triển về kinh tế, ổn định vĩ mô, mở rộng giao thương và chất lượng quản trị nhà nước hiệu quả dẫn đến cải thiện chất lượng thể chế. Ngoài ra, mức độ phân tích quản trị dưới

góc nhìn doanh nghiệp và phân bổ nguồn lực của thị trường về sự thay đổi thể chế cũng được nhiều ghi nhận trong một vài thập kỷ gần đây.

Một trong những nỗ lực tổng hợp các quan điểm dòng kinh tế học thể chế, xác định sự thay đổi thể chế, có thể kể đến Lloyd & Lee (2018). Theo đó, khung phân tích được thích ứng với nghiên cứu của Williamson (2000) tại Bảng 1. Bài nghiên cứu này bổ sung thêm các bằng chứng thực nghiệm về sự thay đổi thể chế dưới góc độ phân tích môi trường thể chế.

Bảng 1. Khung phân tích thay đổi thể chế theo Williamson (2000)

Mức độ phân tích	Hiện tượng	Tốc độ thay đổi (năm)	Phương pháp phân tích
Tầng sâu, tính nhúng (Embeddedness)	Thể chế không chính thức, tập tục, truyền thống, quy chuẩn, tôn giáo	100-1000	Lý thuyết xã hội
Môi trường thể chế	Quy tắc chính thức: chính thể, tư pháp, hiến pháp, luật, quyền sở hữu	10-100	Kinh tế học về quyền sở hữu, kinh tế chính trị thực chứng (PPT)
Quản trị	Chiến lược ưu tiên, Sắp xếp quản trị, Cấu trúc chi phí	1-10	Kinh tế học về chi phí giao dịch
Phân bổ nguồn lực và việc làm	Giá và sản lượng, điều chỉnh khuyến khích	Liên tục	Kinh tế tân cổ điển

Nguồn: Lloyd & Lee (2018).

2.1. Môi quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế

Thể chế đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội bền vững được nhiều học giả nghiên cứu và thảo luận trong hàng thập kỷ qua, ví dụ Acemoglu & Robinson (2012) chứng minh điều kiện tiên quyết để tăng trưởng kinh tế đến từ nền tảng thể chế. Acemoglu & Robinson (2019) thêm rằng, tăng trưởng và phát triển bền vững đòi hỏi một thể chế mà tại đó bắt buộc phải có sự cân bằng quyền lực giữa khối nhà nước và phi nhà nước, và quá trình tìm đến sự cân bằng này không phải có một “công thức” rõ ràng, ngược lại chúng tựa như việc đi giữa một “hành lang hẹp”.

Chong & Calderón (2000) nhấn mạnh mối quan hệ nhân quả ngược giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế sau khi nghiên cứu dữ liệu cấp độ doanh nghiệp tại 55 quốc gia, giai đoạn 1972-1995 với bộ dữ liệu đánh giá rủi ro môi trường kinh doanh (Business environment risk intelligence - BERI). Besley & Persson (2011) xem xét một bối cảnh rộng lớn hơn khi cho rằng sự phát triển bền vững đòi hỏi sự hài hòa trong cả phát triển kinh tế (thu nhập bình quân đầu người) và tăng trưởng chất lượng thể chế (đại diện là thể chế nhà nước mạnh) do mối quan hệ nhân quả tương đối phức tạp. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế và cải thiện chất lượng thể chế có mối quan hệ nhân quả đồng thời.

Một trong những lưu ý khác với bài nghiên cứu được chỉ ra bởi Taylor (2009) rằng sự thay đổi thể chế có thể chậm rãi và có tính phân mảnh, do đó, việc xem xét thay đổi của thể chế hoặc/và các nhân tố tác động tới thay đổi thể chế cần dữ liệu biến động đủ lâu về thời gian và không gian.

2.2. Các nhân tố khác tác động tới cải thiện chất lượng thể chế

Huỳnh Công Minh & Nguyễn Tấn Lợi (2017) xem xét mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới cải thiện chất lượng thể chế của 19 nước Châu Á, giai đoạn 2002-2015 và cho thấy mối quan hệ tích cực giữa chúng. Dẫu vậy, theo Grabowski & Self (2020) FDI cũng có thể làm suy giảm chất lượng thể chế trong trường hợp các doanh nghiệp FDI lấn át doanh nghiệp trong nước, hạn chế cạnh tranh, và giảm sức ảnh hưởng của doanh nghiệp nội địa tới chính sách. Tác giả cũng nhận thấy rằng chất lượng lao động, các chỉ số tín dụng, chất lượng giáo dục, độ mở nền kinh tế và vĩ mô ổn định góp phần cải thiện thể chế quản trị.

Javaid & cộng sự (2017) có những nỗ lực đáng chú ý trong việc xác định chất lượng quản trị nhà nước và các thành tố khác tới nâng cao chất lượng thể chế quốc gia tại 11 nước Châu Á từ cuối thập niên 90 đến đầu thập niên 2000. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nếu tăng mức độ hiệu quả của hệ thống thuế, thu nhập quốc dân bình quân đầu người, độ mở thương mại, tỷ lệ biết chữ; giảm mức độ nợ chính phủ và chi tiêu quốc phòng thì sẽ có khả năng cải thiện được chất lượng thể chế. Bài nghiên cứu cũng gợi ý rằng những quốc gia có chất lượng thể chế kém thì nên cải thiện GDP đầu người trong ngắn hạn và trong dài hạn nên giảm chi tiêu quốc phòng và tăng nguồn thu thuế.

Ngoài ra, một số tranh luận khác liên quan đến chất lượng thể chế tùy thuộc vào các yếu tố về đa dạng dân tộc, yếu tố lịch sử về chế độ thuộc địa và những nguyên nhân bất biến khác (Acemoglu & cộng sự, 2001; Montalvo & Reynal-Querol, 2005; Williamson, 2000).

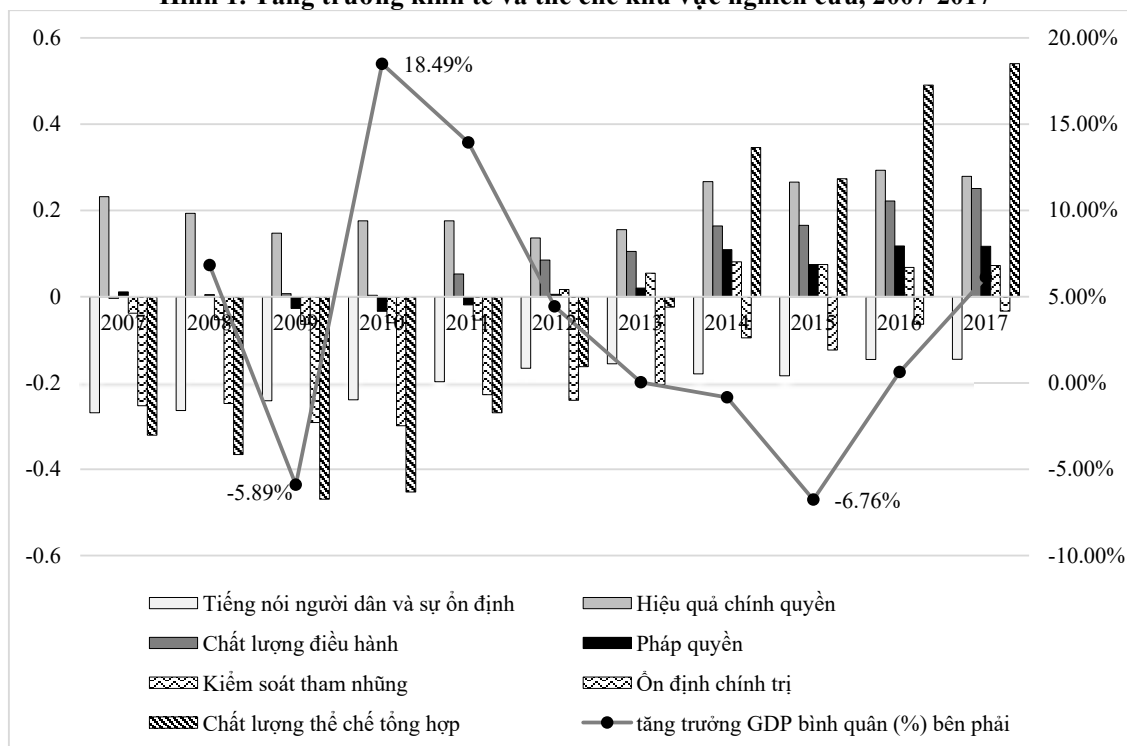
Như vậy, đến nay hầu hết các nghiên cứu đánh giá về các nhân tố tác động tới chất lượng thể chế chưa giải quyết được vấn đề nhân quả đồng thời giữa tăng trưởng và thể chế, do đó, ước lượng hồi quy có thể bị chệch và không nhất quán. Bài nghiên cứu này mong muốn bổ sung thêm một số đóng góp vào khoảng trống nghiên cứu hiện tại: (i) Cung cấp bằng chứng thực nghiệm (đầu tiên) về cải thiện thể chế khu vực Châu Á-Thái Bình Dương; (ii) Giải quyết các yếu tố không quan sát được và không đổi theo thời gian thông qua mô hình tác động cố định và một phần vấn đề nhân quả ngược qua hồi quy hệ thống hai giai đoạn GMM; Ngoài ra, bổ sung thêm một số yếu tố vĩ mô trong mô hình; (iii) Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện chất lượng thể chế khu vực Châu Á-Thái Bình Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

3. Bối cảnh nghiên cứu

Nghiên cứu xem xét bối cảnh tại Châu Á-Thái Bình Dương với 15 quốc gia đại diện là Úc, Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ, Lào, Hàn Quốc, Cambidia, Malaysia, Nepal, New Zealand, Philippine, Singapore, Thái Lan, Timor-Leste và Việt Nam trong giai đoạn 2007-2017. Sự lựa chọn các quốc gia này căn cứ trên các nghiên cứu trước đây liên quan đến sự chuyển biến tích cực của thể chế, tăng trưởng kinh tế, và các chỉ số kinh tế khác (Javaid & cộng sự, 2017). Một số quốc gia đang phát triển được bổ sung thêm vào mẫu nghiên cứu như Việt Nam, Lào, Nepal, Timor-Leste nhằm đánh giá hoàn thiện bức tranh Châu Á trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi cấu trúc thể chế, kinh tế nhanh chóng (Grabowski & Self, 2020).

Trong giai đoạn 2007-2017, tốc độ tăng trưởng kinh tế và thể chế của khu vực có nhiều biến động (Hình 1). Theo đó, tăng trưởng bình quân đầu trung bình cả khu vực người tăng từ 11434.07 USD (năm 2007) đến 16010.27 USD (năm 2017), tương đương với mức tăng bình quân 3.11%/năm (tính theo mức giá hiện hành). Mặc dù một số năm có tăng trưởng bình quân âm do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và các biến động khu vực (-5.89% năm 2009 và -6.76% năm 2015) nhưng tốc độ tăng trưởng vẫn ở mức tương đối cao. Sự phục hồi của kinh tế của khu vực nghiên cứu được thể hiện thông qua mức tăng trưởng bình quân đầu người 18.49% năm 2010.

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế và thể chế khu vực nghiên cứu, 2007-2017



Nguồn: Tính toán của tác giả.

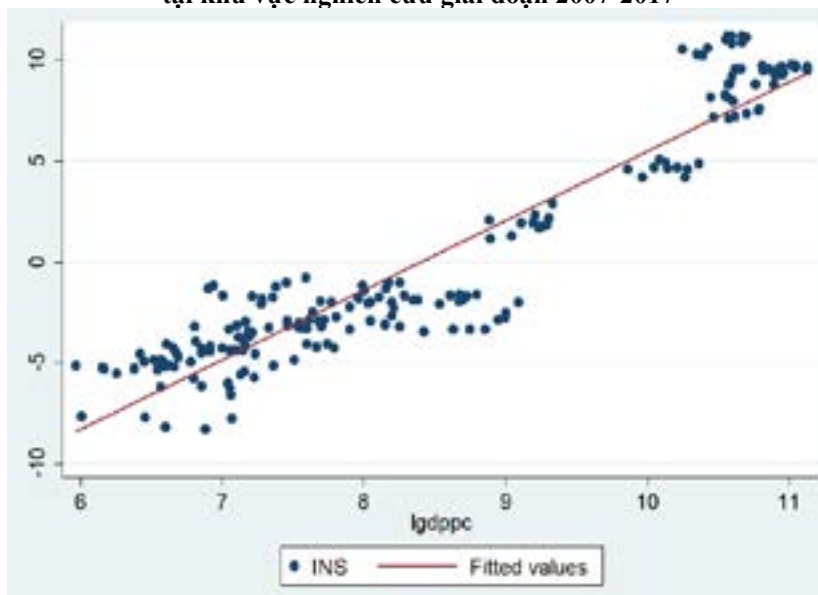
Dữ liệu chất lượng thể chế được sử dụng theo cách tiếp cận của Kaufmann & cộng sự (2011) mô tả chi tiết tại mục 4.

Các chỉ số cấu phần của chất lượng thể chế có xu hướng cải thiện đáng kể. Trong đó, chất lượng điều hành liên tục tăng trưởng nhanh chóng trong xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu. Chỉ số tham nhũng cũng được cải thiện mặc dù tương đối chậm chạp, tương tự chỉ số về ổn định chính trị và tiếng nói người dân mặc dù cải thiện nhưng vẫn ở ngưỡng thấp so với các chỉ số khác.

Sự biến động trong cải thiện hiệu quả chính quyền chịu ảnh hưởng tương đối nặng nề bởi cuộc khủng hoảng toàn cầu 2007-2008, theo sau đó, kinh tế toàn bộ máy đã góp phần cải thiện chỉ số này, đặc biệt giai đoạn 2012-2017. Đây cũng là chỉ số có mức đánh giá cao nhất trên ngưỡng [-2.5;2.5]. Sự cải thiện về chỉ số thể chế và các cấu phần của nó sau giai đoạn 2007-2010 xung quanh ngưỡng giá trị 0 cũng cho thấy sự cải thiện đáng kể về mặt thể chế khu vực nghiên cứu.

Trong giai đoạn 2007-2017, tại khu vực nghiên cứu mối quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người và chất lượng thể chế cũng tương đối rõ ràng với chỉ số tương quan lên đến 0.93 (Hình 2).

Hình 2. Mối tương quan giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế tại khu vực nghiên cứu giai đoạn 2007-2017



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Cùng với xu hướng biến động nhanh chóng, sự thay đổi chỉ số giá trong giai đoạn nghiên cứu cũng rất đáng kể (khoảng 4.21%/năm). Ngược lại, sự biến động khác của các chỉ số về dòng vốn FDI, chỉ số nợ chính phủ (cgb), chỉ số tiêu dùng chính phủ (gc), tỷ lệ thất nghiệp (ur) và tỷ lệ doanh thu của chính phủ (ggr) không có nhiều thay đổi trong xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu. Hơn nữa, xu hướng biến động các chỉ số này theo thời gian của khu vực nghiên cứu cũng giảm, ví dụ chỉ số lạm phát năm 2017 chỉ khoảng 2.05% so với 7.12% năm 2007.

4. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

Dựa trên cách tiếp cận của Grabowski & Self (2020) và Javaid & cộng sự (2020), mô hình nghiên cứu được xác định:

$$IQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 \log(GDPPC)_{it} + \sum_{j=2}^J \beta_j X_{it} + \theta_i + \lambda t + u_{it} \quad (1)$$

Trong đó, IQ là biến đại diện cho chất lượng thể chế, GDPPC là thu nhập bình quân đầu người, X là các biến giải thích khác tùy thuộc vào mô hình nghiên cứu cụ thể, θ là các biến không quan sát được và không thay đổi theo thời gian của từng quốc gia, λ là xu hướng thay đổi theo thời gian và u là các sai số ngẫu nhiên.

Việc xem xét các biến giải thích khác, căn cứ vào các nghiên cứu trước đây có thể chia các biến này thành hai nhóm chính: (i) Nhóm các biến liên quan đến hoạt động của chính phủ theo đề xuất của Javaid & cộng sự (2017) bao gồm nợ chính phủ (cgb), tiêu dùng chính phủ (gc), chi tiêu của chính phủ cho quân sự (mil_exp),

nguồn thu thuế của chính phủ (ggr) bao gồm tất cả các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, khai thác và bán tài nguyên thiên nhiên, viện trợ nước ngoài,...; (ii) Nhóm các biến liên quan đến các chỉ tiêu vĩ mô khác theo cách tiếp cận của Grabowski & Self (2020) như thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chỉ số tín dụng. Ngoài ra chúng tôi cũng đề xuất thêm một số yếu tố vĩ mô liên quan là tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp vì hai lý do: (i) Các chỉ số vĩ mô này có tương quan trực tiếp với tăng trưởng kinh tế và khi lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp cao sẽ ảnh hưởng đến sự tương tác của các chủ thể trong nền kinh tế, qua đó, tác động đến chất lượng thể chế; (ii) Theo lý thuyết của Williamson (2000) và các bằng chứng thực nghiệm (ví dụ: Javaid & cộng sự, 2017), bất ổn vĩ mô có thể làm suy giảm chất lượng thể chế của các quốc gia.

Để giải quyết được các yếu tố θ , nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định. Các yếu tố không quan sát và không đổi theo thời gian nổi bật là kỹ năng về con người của quốc gia có thể tương quan dương với tăng trưởng kinh tế, dẫn đến ước lượng chệch lên bởi phương pháp bình phương tối thiểu (OLS). Tuy nhiên mô hình tác động cố định không giải quyết được mối quan hệ nhân quả đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế, do đó, ước lượng có thể không chính xác. Để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu sử dụng hồi quy hệ thống hai giai đoạn GMM được đề xuất bởi Blundell & Bond (1998).

Tranh luận liên quan đến đo lường chất lượng thể chế cũng được thảo luận sôi nổi. Trong đó, cách tiếp cận về thể chế được nhiều học giả đồng thuận căn cứ trên 6 khía cạnh: (i) Chỉ số ổn định chính trị (ps); (ii) Chỉ số tiếng nói người dân (va); (iii) Chỉ số hiệu quả chính quyền (ge); (iv) Chỉ số chất lượng điều hành (rq); (v) Chỉ số pháp quyền (rol); và (vi) Chỉ số tham nhũng (coc). Mỗi chỉ số cấu phần này được đo trên thang điểm [-2.5;2.5] theo Kaufmann & cộng sự (2011). Các nguồn dữ liệu khác được tổng hợp từ Ngân hàng thế giới như tỷ lệ lạm phát, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các cấu phần chỉ tiêu chính phủ, tỷ lệ thất nghiệp, nguồn thu thường xuyên của chính phủ. Riêng dữ liệu về nợ chính phủ của 15 quốc gia Châu Á-Thái Bình

Bảng 2. Mô tả dữ liệu

	Kỳ vọng	Đơn vị	2007		2017		Tổng thể	
			Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
lgdppc	+	Logarit của GDP quân đầu người (giá hiện hành)	7.98	1.75	8.48	1.62	8.62	1.50
ir	-/+	Tỷ lệ lạm phát (%)	7.12	7.79	2.05	1.31	4.21	4.30
lfdi	-/+	Logarit của FDI	23.41	3.84	23.72	3.76	23.56	3.77
cgb	-/+	% GDP	48.11	35.26	57.20	47.50	53.47	42.05
gc	+	% GDP	12.43	4.76	12.47	4.78	13.44	5.25
ur	-	%	3.18	1.87	3.10	1.67	3.21	1.83
ggr	-/+	% GDP	18.65	7.04	20.74	7.88	20.10	10.02
tax_rev	+	% GDP	13.62	5.30	14.28	5.14	16.49	17.98
mil_exp	-	% GDP	1.60	0.80	1.87	0.82	1.71	0.84
va		[-2.5;2.5]	-0.27	1.07	-0.14	0.99	-0.20	1.00
ge		[-2.5;2.5]	0.23	1.15	0.28	1.03	0.21	1.10
rq		[-2.5;2.5]	-0.00	1.13	0.25	1.03	0.10	1.07
rol		[-2.5;2.5]	0.01	1.08	0.12	1.06	0.03	1.05
coc		[-2.5;2.5]	-0.04	1.22	0.07	1.09	0.01	1.14
INS		[-2.5;2.5]	-0.32	5.90	0.54	5.55	-0.04	5.68

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Dương giai đoạn 2007-2017 được tổng hợp từ Quỹ tiền tệ thế giới (IMF). Chi tiết dữ liệu và mô tả biến được trình bày tại Bảng 2.

5. Kết quả và thảo luận

Một trong những vấn đề khi ước lượng hệ số hồi quy với mô hình tác động cố định là các biến số không có sự thay đổi rõ ràng theo thời gian trong giai đoạn nghiên cứu. Taylor (2009) cũng nhấn mạnh về sự thay

Bảng 3. Kết quả nghiên cứu

VARIABLES	(1) OLS-I	(2) FE-I	(3) OLS-II	(4) FE-II	(5) GMM
lgdppc	3.104*** (0.328)	1.066*** (0.332)	3.084*** (0.317)	0.790*** (0.296)	3.777*** (0.607)
ir	0.235*** (0.0696)	-0.0285 (0.0242)	0.236*** (0.0648)	-0.0366 (0.0229)	
lfdi	-0.106 (0.209)	0.0726 (0.0705)	-0.0183 (0.216)	0.0183 (0.0672)	
cgb	0.0265*** (0.00512)	0.0118** (0.00528)	0.0218*** (0.00501)	0.0125** (0.00497)	
gc	-0.0522 (0.0425)	-0.0705* (0.0406)	-0.00195 (0.0393)	-0.0277 (0.0386)	
ur	0.407** (0.157)	-0.190** (0.0753)	0.451*** (0.152)	-0.140* (0.0723)	
ggr	0.226*** (0.0497)	-0.0279 (0.0234)	0.119** (0.0534)	-0.0965*** (0.0306)	
tax_rev			0.123*** (0.0371)	0.158*** (0.0471)	
mil_exp	-0.123 (0.152)	0.272 (0.302)			
2008.year	-1.328* (0.753)		-1.322* (0.775)		-0.415 (0.319)
2009.year	-0.727 (0.740)		-0.756 (0.746)		-0.475 (0.380)
2010.year	-1.252* (0.665)		-1.339* (0.690)		-1.095** (0.509)
2011.year	-1.465** (0.634)		-1.542** (0.657)		-1.412** (0.591)
2012.year	-1.778*** (0.586)		-1.663*** (0.610)		-1.419** (0.609)
2013.year	-1.775*** (0.609)		-1.662** (0.636)		-1.445** (0.662)
2014.year	-1.203* (0.611)		-1.127* (0.628)		-1.147 (0.663)
2015.year	-1.384** (0.687)		-1.305* (0.679)		-1.215 (0.700)
2016.year	-0.891 (0.658)		-0.871 (0.676)		-1.211* (0.630)
2017.year	-1.033 (0.645)		-0.929 (0.677)		-1.377* (0.653)
Constant	-29.22*** (4.455)	-7.259** (3.150)	-31.53*** (4.769)	-4.566* (2.556)	-30.92*** (5.231)
Observations	100	100	100	100	187
R-squared	0.961	0.320	0.965	0.396	
Number of ID		10		10	17

Robust standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

đổi chậm chạp của thể chế (phân mảnh), do đó, với mô hình tác động cố định, nghiên cứu không kiểm soát thêm xu hướng thời gian.

Cột (1) và (2) tại Bảng 3, bên cạnh các yếu tố đã được thảo luận, chúng tôi kiểm soát thêm yếu tố về chi tiêu chính phủ cho quân sự với luận điểm cho rằng, các quốc gia chi nhiều hơn cho quân sự thường nằm trong những khu vực dễ bị tổn thương do chiến tranh, do đó, chất lượng thể chế có thể bị ảnh hưởng nếu chi cho quân sự nhiều hơn. Cột (3) và (4) tại Bảng 3 kiểm soát thêm yếu tố tỷ lệ thu ngân sách từ thuế. Theo

Javaid & cộng sự (2017), tỷ lệ thu ngân sách cao hơn từ thuế có thể phục vụ để cải thiện chất lượng thể chế (như kiện toàn bộ máy). Hơn nữa, tỷ lệ thu ngân sách từ thuế cao hơn phần nào cũng phản ánh khả năng thực thi chính sách (thu thuế) hiệu quả hơn khi trốn/tránh thuế diễn ra tương đối phổ biến tại các quốc gia đang phát triển. Cột (5) tại Bảng 3, chúng tôi giải quyết vấn đề nhân quả đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế thông qua ước lượng hệ thống 2 giai đoạn GMM.

Tăng trưởng kinh tế có tác động đáng kể tới cải thiện chất lượng thể chế. Tương tự với các nghiên cứu trước đây như của Chong & Calderón (2000) và Javaid & cộng sự (2017), kinh tế phát triển sẽ ảnh hưởng đến thể chế theo nhiều kênh khác nhau như nhận thức người dân. Hoặc theo cách giải thích của Besley & Persson (2011), quá trình phát triển bền vững của một quốc gia luôn kéo theo sự tương tác phức tạp giữa các thành tố của kinh tế và thể chế. Kết quả nghiên cứu trong hồi quy tác động cố định (cột 2 và 4) có hệ số nhỏ hơn OLS (cột 1 và 3) cũng phản ánh đúng với phán đoán rằng những yếu tố không quan sát được tương quan dương tới tăng trưởng kinh tế, hệ quả là ước lượng hồi quy chệch lên. Dẫu vậy, mối quan hệ nhân quả đồng thời xảy ra có thể là nguyên nhân khiến hệ số này không đáng tin cậy.

Ước lượng tại cột (5) Bảng 3 cho thấy, sau khi giải quyết hiện tượng nội sinh thì tăng trưởng kinh tế có tác động rất đáng kể tới tăng trưởng thể chế. Kết quả này cũng bổ sung thêm nhận định của Javaid & cộng sự (2017) ở một số khía cạnh, theo đó, chỉ tiêu cho đầu tư quân sự (*mil_exp*) không ảnh hưởng đến chất lượng thể chế và tăng doanh thu ngân sách thuần túy từ thuế (*tax_rev*) góp phần cải thiện chất lượng thể chế.

Đáng chú ý hơn, tỷ lệ nợ công của chính phủ (*cgb*) lại có tác động tích cực tới cải thiện thể chế và phát hiện này là không đồng thuận với Javaid & cộng sự (2017). Sự khác biệt này, không những không trái ngược với phát hiện của nhóm nghiên cứu mà còn bổ sung thêm góc nhìn về nợ công quốc gia tới thể chế. Theo đó, thứ nhất, chúng tôi bổ sung vào mẫu nghiên cứu thêm các quốc gia đang phát triển mạnh mẽ tại khu vực Châu Á giai đoạn trong và hậu khủng hoảng toàn cầu. Trong giai đoạn này, hầu hết các quốc gia vay nợ nhằm cải thiện tình hình kinh tế trong nước thay vì các khoản nợ sai mục đích. Các quốc gia đang phát triển cũng thường xuyên gặp trở ngại với vấn đề “khát vốn”, do đó nợ vay sẽ góp phần cải thiện tình trạng kinh tế trong nước. Áp lực trả nợ cũng thúc đẩy hoạt động hiệu quả của chính quyền và sức ép vào sự tham gia của dân chúng.

Tỷ lệ thất nghiệp (*ur*) và tăng nguồn thu chính phủ các nguồn khác như than đá (*ggr*) có tác động tiêu cực tới cải thiện chất lượng thể chế (cột 2,4) phù hợp với phát hiện của Grabowski & Self (2020). Sự khác biệt về hệ số trong hồi quy OLS và tác động cố định cũng dễ dàng lý giải là do mô hình tác động cố định đã kiểm soát các yếu tố không quan sát được và không đổi theo thời gian, do đó, ước lượng tác động cố định là vững hơn.

Dòng vốn FDI tác động tới chất lượng thể chế không có ý nghĩa thống kê có thể được lý giải thông qua sự biến động không đáng kể theo thời gian hoặc/và các tác động thực sự của FDI tới thể chế trong bối cảnh nghiên cứu là không rõ ràng. Như theo đánh giá của Grabowski & Self (2020), FDI một mặt tác động tích cực tới thể chế thông qua thúc đẩy môi trường kinh doanh theo hướng quốc tế hóa, mang công nghệ và tạo thêm công ăn việc làm, tuy nhiên sự lấn át của FDI với doanh nghiệp nội địa có thể làm hạn chế sự tham gia của khối doanh nghiệp này tới cải thiện môi trường chính sách.

Để xác định chi tiết hơn về tác động của các yếu tố tới từng cấu phần trong chất lượng thể chế, hồi quy tác động cố định được trình bày tại Bảng 4.

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 4, phản ánh rõ ràng hơn về tác động tăng trưởng kinh tế tới cải thiện sự ổn định chính trị, chỉ số điều hành và nhà nước pháp quyền. Grabowski & Self (2020) cho thấy sự bất ổn của các chỉ số vĩ mô (như chỉ số tín dụng) ảnh hưởng trực tiếp đến cải thiện chất lượng thể chế. Lạm phát và thất nghiệp (Bảng 4) có tác động tiêu cực tới cải thiện chất lượng thể chế qua một số cấu phần, bao gồm sự ổn định chính trị, hiệu quả chính phủ, chất lượng điều hành và chỉ số pháp quyền. Chỉ tiêu chính phủ ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê tới chất lượng thể chế quốc gia trong khi các nguồn thu thuế khác nhau sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến chất lượng thể chế.

Grabowski & Self (2020) và Javaid & cộng sự (2017) cho rằng: (i) Nguồn thu từ thuế góp phần cải thiện chất lượng điều hành chính phủ, hạn chế tham nhũng, gia tăng sự tham gia của người dân; và (ii) Sự lệ thuộc nguồn thu ngân sách từ các nguồn tự nhiên (như dầu mỏ) khiến chất lượng thể chế ngày càng suy giảm. Các nguồn thu từ vay nợ nước ngoài cũng có thể là một động lực để cải thiện thể chế (Bảng 4). Thực tế, áp lực nợ công đặc biệt tại các quốc gia đang chuyển đổi (như Việt Nam) đã buộc chính phủ phải kiểm soát tham

Bảng 4. Các nhân tố tác động tới các chỉ số cấu phần thể chế

VARIABLES	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	FE-PS	FE-VA	FE-VA	FE-RQ	FE-ROL	FE-COC
lgdppc	0.482*** (0.112)	0.114 (0.0852)	-0.134 (0.0843)	0.180* (0.0993)	0.127** (0.0622)	0.0198 (0.0835)
ir	-0.0170* (0.00865)	0.00505 (0.00659)	-0.000548 (0.00652)	-0.0138* (0.00767)	-0.0127*** (0.00481)	0.00234 (0.00645)
lfdi	-0.0145 (0.0254)	0.0208 (0.0193)	-0.00611 (0.0191)	0.0329 (0.0225)	-0.0150 (0.0141)	7.81e-05 (0.0189)
cgb	-0.00117 (0.00188)	0.000776 (0.00143)	0.00245* (0.00141)	0.00474*** (0.00166)	0.00333*** (0.00104)	0.00236* (0.00140)
gc	0.000503 (0.0146)	-0.00432 (0.0111)	-0.0136 (0.0110)	-0.00467 (0.0129)	-0.00584 (0.00811)	0.000184 (0.0109)
ur	-0.0188 (0.0273)	0.0116 (0.0208)	-0.0393* (0.0206)	-0.0321 (0.0242)	-0.0353** (0.0152)	-0.0259 (0.0204)
ggr	-0.0200* (0.0116)	-0.0217** (0.00881)	-0.00494 (0.00872)	-0.0173* (0.0103)	-0.0122* (0.00643)	-0.0203** (0.00863)
tax_rev	0.0715*** (0.0178)	0.0338** (0.0135)	0.00667 (0.0134)	-0.00124 (0.0158)	0.0156 (0.00988)	0.0318** (0.0133)
Constant	-4.465*** (0.965)	-1.323* (0.735)	2.400*** (0.727)	-1.408 (0.856)	-0.121 (0.537)	0.352 (0.720)
Observations	100	100	100	100	100	100
R-squared	0.475	0.178	0.118	0.284	0.343	0.146

Standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1.

những tốt hơn tránh thất thoát ngân sách, kết hợp với các chiến lược nâng cao sự tham gia của người dân vào chính quyền và minh bạch hóa thông tin.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã góp phần xem xét các nhân tố tác động tới cải thiện chất lượng thể chế Châu Á-Thái Bình Dương giai đoạn 2007-2017. Các biến giải thích trong mô hình có thể được phân thành bốn nhóm chính: (i) Nhóm biến thể hiện trình độ phát triển kinh tế; (ii) Nhóm biến vĩ mô; (iii) Nhóm biến thể hiện khả năng vận hành chính phủ đã góp phần đưa đến một số hàm ý:

Thứ nhất, cải thiện thể chế phải đi cùng với cải thiện kinh tế. Trong bối cảnh ngày càng phức tạp, tăng trưởng bền vững đòi hỏi sự linh hoạt và phát triển tổng thể các nhân tố Besley & Persson (2011). Hay như các nói của Chang (2002), sự phát triển của thể chế thành công đòi hỏi phải hài hòa với trình độ phát triển kinh tế trong bối cảnh cụ thể. Ogilvie & Carus (2014) thêm rằng, các thể chế tương đồng cũng không thể vận hành và đem lại kết quả giống nhau khi đặt trong các bối cảnh riêng biệt.

Thứ hai, ổn định các chỉ số vĩ mô là điều kiện quan trọng để cải thiện thể chế. Nhiều bằng chứng cũng tỏ rõ xu hướng này, ví dụ, ổn định chỉ số tín dụng, hạn chế lạm phát, cải thiện tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tế là điều kiện thuận lợi để thể chế quốc gia phát triển.

Thứ ba, liên quan đến vận hành chính phủ, sự phụ thuộc thu ngân sách vào các nguồn tự nhiên (như dầu mỏ) có thể làm suy giảm ngày một nhanh chóng chất lượng thể chế quốc gia. Thay vào đó, nâng cao hiệu quả thu thuế chính thức đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam sẽ góp phần cải thiện chất lượng thể chế bền vững hơn. Đối với các nguồn vay nợ nước ngoài, chính phủ các nước cần hết sức thận trọng về mục đích và hiệu quả sử dụng.

Cuối cùng, cần nghiên cứu thêm về các tác động của dòng vốn FDI tới chất lượng thể chế nhằm đánh giá đúng đắn hơn về tác động của dòng vốn này trong bối cảnh mới. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa FDI và chất lượng thể chế. Đặc biệt hơn, tại Việt Nam, nguồn vốn FDI đang đóng góp tỷ trọng chính trong xuất khẩu và các vấn đề liên quan phát triển cụm ngành công nghiệp ngày càng trở nên căng thẳng và xung đột với doanh nghiệp nội địa.

7. Hạn chế của nghiên cứu

Dữ liệu là tương đối hạn chế (bao gồm 15 quốc gia Châu Á-Thái Bình Dương) giai đoạn 2007-2017,

do đó, một số ước lượng (như GMM) không thể đạt được kết quả đầy đủ so với mô hình gốc. Hơn nữa, lý thuyết nghiên cứu về thay đổi môi trường thể chế và mô hình tác động cố định đòi hỏi sự dao động đáng kể của dữ liệu trong khi giai đoạn nghiên cứu 11 năm có thể dẫn đến các hạn chế về tìm kiếm hệ số hồi quy và độ sai số chính xác. Đầu vậy, dữ liệu hạn chế được giải thích bởi sự kết hợp hai bộ dữ liệu và một số dữ liệu tại nhiều quốc gia Châu Á-Thái Bình Dương là không sẵn có. Ngoài ra, sự tìm kiếm biến công cụ bên ngoài phù hợp hơn (ngoài các trễ và biến công cụ thời gian) có thể làm là một hạn chế mà các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.99-2019.317.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., Johnson, S. & Robinson, J.A. (2001), 'The colonial origins of comparative development: An empirical investigation', *The American Economic Review*, 91(5), 1369–1401.
- Acemoglu, D. & Robinson, J.A. (2012), *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity and Poverty*, New York: Crown, 529.
- Acemoglu, D. & Robinson, J.A. (2019), *The narrow corridor: states, societies, and the fate of liberty*, New York: Penguin Press.
- Besley, T. & Persson, T. (2011), *Lessons Learned Pillars of Prosperity* (STU - Student edition ed., pp. 302-332), Princeton University Press.
- Blundell, R. & Bond, S. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 89, 115—143.
- Chang, H.-J. (2002), *Kicking Away the Ladder: Development Strategy in Historical Perspective 1st Edition*, London: Anthem.
- Chong, A. & Calderón, C. (2000), 'Causality and feedback between institutional measures and economic growth', *Economics and Politics*, 12(1), 69–81.
- Grabowski, R. & Self, S. (2020), 'What factors influence the quality of governance institutions? An Asian perspective', *Journal of Asian Economics*, 70, 101238.
- Huỳnh Công Minh, & Nguyễn Tấn Lợi. (2017), 'Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chất lượng thể chế: Bằng chứng thực nghiệm từ các nước châu Á', *Tạp chí phát triển kinh tế*, 28(11), 54-72.
- IMF (2018), *Regional Economic Outlook*, Washington, D.C.
- Javaid, M., Iftikhar, M. & Ahmad, G. (2017), 'What drives the quality of institutions in Asian economies? Directions for economic reforms', *Journal of South Asian Studies*, 5, 127-139.
- Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M. (2011), 'The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues', *Hague Journal on the Rule of Law*, 3(2), 220-246.
- Lloyd, P.J. & Lee, C. (2018), 'A Review of the Recent Literature on the Institutional Economics Analysis of the Long-Run Performance of Nations', *Journal of Economic Surveys*, 32(1), 1-22.
- Montalvo, J. & Reynal-Querol, M. (2005), 'Ethnic diversity and economic development', *Journal of Development Economics*, 76(2), 293–323.
- North, D. (1991), 'Institutions', *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.
- Ogilvie, S. & Carus, A. W. (2014), 'Institutions and economic growth in historical perspective', In *Handbook of Economic Growth*, Amsterdam: Elsevier.
- Taylor, M. (2009), 'Institutional development through policy-making: A case study of the Brazilian central bank', *World Politics*, 61(3), 487-515.
- Williamson, E.O. (2000), 'The new institutional economics: taking stock, looking ahead', *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595–613.